

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRƯỚC NGUY CƠ NGÀY CÀNG MAI MỘT - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Tạ Văn Thông^a
Tạ Quang Tùng^b

^a Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Viện Ngôn ngữ học Việt Nam
Email: quangtung7391@gmail.com

Ngày nhận bài: 03/3/2021
Ngày phản biện: 17/3/2021
Ngày tác giả sửa: 21/3/2021
Ngày duyệt đăng: 23/3/2021
Ngày phát hành: 30/3/2021

DOI:
<https://doi.org/10.25073/0866-773X/518>

Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những dấu hiệu mai một ngôn ngữ: Trạng thái và phạm vi giao tiếp, chữ viết và sự hình thành - phát triển ngôn ngữ văn học, giáo dục ngôn ngữ, những mức độ sinh tồn ở các ngôn ngữ Việt Nam hiện nay, những nghiên cứu ngôn ngữ học. Đồng thời, đưa ra một số nội dung cần trao đổi về thực trạng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người như: Nguy cơ mai một có đe dọa các ngôn ngữ hay không, nhân tố ảnh hưởng sinh tồn của các ngôn ngữ, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số rất ít người để làm gì, các biện pháp bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ ở Việt Nam là gì? Trong đó, nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ, là được truyền dạy và được sử dụng trong đời sống xã hội.

Từ khóa: Chính sách ngôn ngữ; Dân tộc thiểu số rất ít người; Ngôn ngữ; Nguy cơ mai một; Bảo tồn; Văn hóa truyền thống.

1. Đặt vấn đề

Do điều kiện lịch sử và xã hội đặc biệt, hiện nay ở Việt Nam có 54 dân tộc với những hoàn cảnh xã hội, văn hóa cổ truyền, số lượng dân số không đồng nhất. Trong đó, các dân tộc có số dân dưới 1000 người được gọi là các dân tộc thiểu số rất ít người. Bên cạnh một số chính sách của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục đối với các dân tộc đang gặp nhiều khó khăn, cần có những chính sách và biện pháp cụ thể để bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số rất ít người.

Bài viết này trình bày thực trạng nguy cơ mai một ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ - thường là “ngôn ngữ tộc người”) – một trong những nét làm nên bản sắc văn hóa truyền thống ở các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc này trong hoàn cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nguy cơ mai một (hay còn gọi là *nguy cơ tiêu vong* hay *nguy cấp*) đối với ngôn ngữ các dân tộc, đến nay đã và đang được nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm, nghiên cứu. Thuật ngữ *endangered languages* (các ngôn ngữ nguy cấp, các ngôn ngữ bị đe dọa) ngày càng được nhiều người

sử dụng. Để chỉ trạng thái này, người ta thậm chí dùng các từ ngữ: *moribund* (suy vong), *extinct* (tuyệt chủng)... Đây là vấn đề được quan tâm không chỉ trong giới ngôn ngữ học, mà cả những nhà lãnh đạo các quốc gia và nhiều tổ chức xã hội, trong đó có Tổ chức Văn hóa Giáo dục của Liên Hợp quốc (UNESCO).

Theo báo cáo điều tra của tổ chức Worldwatch, nhiều ngôn ngữ trên thế giới hiện nay đang thực sự đứng trước khả năng bị tiêu vong vào cuối thế kỷ XXI. Thế giới đang ngày càng mất đi sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa; trên thế giới hiện nay có khoảng 6.800 ngôn ngữ khác nhau, trong đó có 3.400 (50%) đến 6.120 (90%) ngôn ngữ có nguy cơ bị tiêu vong vào năm 2100.

Còn David Crystal cho rằng trong vòng 100 năm trở lại đây, cứ hai tuần lại có một ngôn ngữ bị tiêu vong (Crystal, 2000). Một số tác giả đưa ra nhận xét: Ở thời hiện đại, cứ một thế kỷ thì 50% số ngôn ngữ đang có sẽ bị mất. Có người lại đưa ra con số: Do tác động của toàn cầu hóa, trong thế kỷ 21, khoảng 90% số ngôn ngữ trên thế giới sẽ chỉ còn trong ký ức của nhân loại.

Nhân “Ngày tiếng mẹ đẻ quốc tế” (ngày 21/12 hàng năm), UNESCO công bố kết quả một nghiên

cứ rằng một nửa trong số ngôn ngữ trên thế giới đang có nguy cơ biến mất.

Năm 1992, Ủy ban Ngôn ngữ Ngụy cấp của CIPL đã tổ chức một cuộc họp tại Paris dưới sự bảo trợ của UNESCO. Theo sáng kiến của Stephen Wurm, cuộc họp đã đưa ra một kế hoạch lớn nhằm thu thập và công bố dữ liệu về tất cả các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới, bao gồm một dự án nghiên cứu có tên là Sách Đỏ UNESCO về các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng và thành lập một trung tâm nghiên cứu quốc tế nghiên cứu và công bố tư liệu liên quan đến các ngôn ngữ nguy cấp (ICHEL), giám đốc trung tâm là Shigeru Tsuchida...

Ở Việt Nam hiện chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người và về Sách Đỏ các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam. Tuy nhiên, trạng thái này đã được nhắc đến trong không ít các công trình của Nguyễn Văn Lợi (Lợi, 2012; Lợi & Thắng, 2001) và Tạ Văn Thông – Tạ Quang Tùng (Thông & Tùng, 2017).

Một trong những luận điểm hay được nhắc đến khi luận bàn về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, đó là: quyền ngôn ngữ, vai trò ngôn ngữ trong vốn văn hóa truyền thống và sự phát triển bền vững ở các quốc gia đa dân tộc và trạng thái đa văn hóa. Khi đề cập đến ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, thường các tác giả không có sự phân biệt “thiểu số” nói chung và “thiểu số rất ít người” (trường hợp đặc biệt trong số “thiểu số”).

3. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng một số phương pháp cơ bản như: Phương pháp miêu tả, từ phân tích và lý giải các sự kiện cụ thể nhằm tổng hợp thành quy luật chung về những đặc điểm và sự hành chức của các ngôn ngữ trong hoàn cảnh Việt Nam. Đặc biệt là thủ pháp thống kê và phân loại; đồng thời, tác giả còn sử dụng phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp, trong đó tư liệu: những quan sát về ngôn ngữ và đời sống ngôn ngữ (qua điền dã và qua sách vở trong nước và nước ngoài) về thực trạng nguy cơ mai một ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về “dân tộc thiểu số rất ít người”

Ở Việt Nam, ngoài dân tộc Kinh – dân tộc đa số, 53 dân tộc khác đều được gọi là các “dân tộc thiểu số”. Trong đó, “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người (Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, tại Điều 4).

Hiện nay, ở Việt Nam, có 14 dân tộc thuộc nhóm này:

STT	Dân tộc	Dân số	Nhóm địa phương	Địa phương cư trú
1	Pà Thèn	8. 248	Pa Thèn (Pà Hưng), Tống	Hà Giang, Tuyên Quang
2	Chứt	7. 513	A-rem, Rục, Máy, Sách, Mã - liêng, Kri (Khạ Phọng)	Quảng Bình, Hà Tĩnh...
3	Lự	6. 757		Lai Châu
4	Lô Lô	4. 827		Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu..
5	Mảng	4. 650	Mảng Mường Tè, Mảng Mường Lay	Lai Châu...
6	Co Lao	4.003	Co Lao Trắng, Co Lao Xanh, Co Lao Đỏ	Hà Giang
7	Bố Y	3.232	Bố Y, Tu Di	Hà Giang, Lào Cai
8	Cống	2.729		Lai Châu, Điện Biên
9	Ngái	1. 649		Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hải Dương...
10	Sì La	909		Lai Châu, Điện Biên
11	Pu Péo	903		Hà Giang
12	Rơ Măm	639		Kon Tum
13	Brâu	525		Kon Tum
14	Ố Đu	428		Nghệ An

(Ghi chú: Dân số các dân tộc tính đến 2019; thứ tự các dân tộc xếp theo số dân giảm dần, là thứ tự trong Bảng thống kê thành phần các dân tộc Việt Nam; thứ tự các địa phương cư trú xếp theo số dân giảm dần)

“Mai một” được hiểu là trạng thái: mất dần hoặc mất hẳn, không còn ai biết đến, do không được phát huy, sử dụng (thường nói về vốn quý tinh thần).

Trong 14 dân tộc đề cập trên, số các dân tộc có số dân dưới 5.000 người chiếm đa số (11 dân tộc; 78%). Còn lại có tới 5 dân tộc số dân dưới 1.000 người (trên 3,5%).

Các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam có lối cư trú không tập trung (ở nhiều địa phương khác nhau, thậm chí ở nước ngoài như một số dân tộc: Chứt, Lô Lô, Bô Y, Công, Ngái...), cư trú xen lẫn với các dân tộc khác (với các dân tộc có số dân lớn hơn), phần lớn ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới. Một số dân tộc gồm nhiều nhóm địa phương, với một vài khác biệt về ngôn ngữ và các nét văn hóa. Một số dân tộc lại gồm nhiều nhóm địa phương thuộc các phương ngữ khác nhau (như dân tộc Co Lao: gồm Co Lao Trắng, Co Lao Xanh, Co Lao Đỏ; Mảng: gồm Mảng Mường Tè, Mảng Mường Lay), thậm chí nói các ngôn ngữ khác nhau (ví dụ: Chứt: gồm A-rem, Rục, Máy, Sách, Mã - liêng, Kri (Khạ Phọng); Pà Thên: gồm Pà Thên (Pà Hung, Thủy)... Một số dân tộc có thể được xem là những “mảnh vỡ” trên con đường di cư, từ một cộng đồng lớn hơn ở nước ngoài.

Đa số các dân tộc đang bàn luận trên đây, có tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản cao; các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khỏe cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới mức trung bình của cả nước; cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư; có xu hướng tiếp nhận ồ ạt nhiều nét văn hóa của các dân tộc láng giềng. Đó là những điều kiện bất lợi cho những giá trị văn hóa truyền thống, thậm chí cả bản tính tộc người, có thể dẫn tới trạng thái mai một vốn quý truyền thống, là ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người.

4.2. Những dấu hiệu mai một ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam

4.2.1. Trạng thái và phạm vi giao tiếp

Hiện nay, ở vùng các dân tộc thiểu số rất ít người, phổ biến là trạng thái song ngữ hoặc tam ngữ (sử dụng đồng thời hai hoặc ba ngôn ngữ): tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này; tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này và ngôn ngữ của một dân tộc thiểu số khác. Điều này thể hiện qua một số dân tộc như: người dân tộc Chứt nói tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt và tiếng Lào; người Lô Lô nói tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt và tiếng Hoa; người Mảng nói tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt và tiếng Thái... Ở một số dân tộc hoặc nhóm địa phương, có hiện tượng chuyển sang nói ngôn ngữ khác gồm: người Ô Đu chuyển sang nói tiếng Việt và tiếng Thái; nhóm Tu Di của dân tộc Bô Y chuyển sang nói tiếng Việt và tiếng Hoa... thường bị các ngôn ngữ của các dân tộc có số dân lớn hơn (trong đó có tiếng Việt) lấn át trong rất nhiều hoàn cảnh giao tiếp, kể cả ở gia đình, làng bản. Tiếng nói riêng của các dân tộc thiểu số rất ít người hiện đang

đứng trước nguy cơ bị giảm thiểu các chức năng xã hội, trở nên nghèo nàn và kém dần sức biểu cảm do không được bảo tồn và phát triển. Ngoài ra, sự vay mượn từ vựng khiến các ngôn ngữ này mất dần bản sắc. Trong khi đó, số người thuộc các dân tộc thiểu số rất ít người biết tiếng mẹ đẻ thật sự sâu sắc là rất ít.

Hầu hết, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam chỉ được dùng ở phạm vi hạn chế dưới dạng khẩu ngữ, trong gia đình, làng bản, cúng bái, lễ hội... (phi quy thức), ít hoặc hoàn toàn không được sử dụng ở các hoàn cảnh khác như trong nhà trường, truyền thông, cơ quan hành chính, tư pháp, mít tinh, hội họp... (quy thức).

Bị giảm thiểu các chức năng xã hội, phạm vi sử dụng hạn chế; có xu hướng trở nên nghèo nàn, đơn điệu; sự vay mượn từ vựng khiến các ngôn ngữ này mất dần bản sắc; số người biết tiếng mẹ đẻ ở một số cộng đồng ngày càng ít gặp - Đó là những điều kiện bất lợi cho sức sống của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam hiện nay.

4.2.2. Chữ viết và sự hình thành - phát triển ngôn ngữ văn học

Hiện nay, 32/53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã có chữ viết: Tày, Thái, Hoa, Khmer, Nùng, Mông, Dao, Gia-rai, Ê-đê, Ba na, Chăm, Sán Chay, Xơ-Đăng, Hrê, Co-ho, Co-tu, Gia-glai, Mông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Lô Lô, Gié - Triêng, Co, Chơ-ro, Lào, Pà Thên, Lự... Đây là các hệ thống chữ cổ truyền hoặc “mới”, có chữ dạng vuông góc Hán (trong đó có các hệ chữ “Nôm”), dạng Sanscrit, dạng latin và cả dạng chữ hình vẽ. Có dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Mông...).

Tuy nhiên, các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam lại hầu như không có chữ viết, hoặc có chữ cổ nhưng rất ít được sử dụng và không được truyền dạy, cụ thể như:

STT	Dân tộc	Kiểu chữ, tự dạng	Thời điểm xuất hiện	Tình hình sử dụng, truyền dạy
1	Pà Thên	“Hình vẽ”	Chưa xác định	- Sử dụng trong một số sách cúng - Không được truyền dạy
2	Lự	Ghi âm, dạng Sanscrit	Chưa xác định	- sử dụng trong một số sách cúng, truyền thơ, gia phả - Không được truyền dạy

STT	Dân tộc	Kiểu chữ, tự dạng	Thời điểm xuất hiện	Tình hình sử dụng, truyền dạy
3	Ngái	Chữ Hán dạng vuông	Chưa xác định	- Sử dụng trong một số sách cúng - Không được truyền dạy
4	Lô Lô	Dạng nêm (“que”)	Chưa xác định	- Sử dụng trong một tài liệu - Không được truyền dạy
5	Mảng	Không có chữ		
6	Co Lao	Không có chữ		
7	Bố Y	Không có chữ		
8	Cống	Không có chữ		
9	Ngái	Không có chữ		
10	Si La	Không có chữ		
11	Pu Péo	Không có chữ		
12	Rơ măm	Không có chữ		
13	Brâu	không có chữ		
14	Ơ Đu	không có chữ		

- Trong đời sống, chữ viết (một dạng của ngôn ngữ) có vai trò đáng kể trong bảo tồn và phát triển ngôn ngữ (để giáo dục; để biên soạn các sách công cụ như từ điển, ngữ pháp; sách giáo khoa; để hình thành ngôn ngữ văn học...), giúp cho việc ghi chép và truyền bá các tác phẩm văn nghệ truyền thống và sáng tác mới, dùng trong in ấn, phát thanh và truyền hình... Chữ viết giúp cho ngôn ngữ (nói chung) có thể phát huy chức năng xã hội rộng lớn hơn, chữ là điều kiện tốt cho sự sinh tồn ngôn ngữ.

Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam, các hệ thống chữ dân tộc thiểu số nói trên có phạm vi sử dụng rất hẹp, chưa được nhiều người biết, nên không có được ích lợi rõ rệt. Ngoài ra, vẫn còn gần một nửa số dân tộc chưa có chữ viết. Một ngôn ngữ chỉ ở dạng lời nói,

chưa được ghi bằng chữ, thì khó trở thành ngôn ngữ văn học, không có được vai trò tích cực trong việc làm nên những thành tựu văn hoá cũng như bảo tồn, kế thừa và phát triển chúng.

- Tiếng nói riêng của các dân tộc thiểu số rất ít người hiện chỉ ở dạng khẩu ngữ, không ở dạng ngôn ngữ thành văn với sự tham gia của chữ viết..., trở nên nghèo nàn và kém dần sức biểu cảm.

Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được sử dụng trong đời sống cộng đồng, không có ngôn ngữ thành văn (được ghi bằng chữ viết), thì vai trò rất hạn chế và bị mất dần các chức năng. Đó là những điều kiện bất lợi cho sức sống của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam.

4.2.3. Giáo dục ngôn ngữ

Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam chỉ được truyền khẩu tự nhiên (không có tổ chức), với tư cách là đối tượng giáo dục. Thậm chí, một số ngôn ngữ hầu như không được truyền lại như: tiếng Ơ Đu, tiếng Co Lao Đỏ... hoặc các ngôn ngữ này không được truyền lại ở một bộ phận của dân tộc, như tiếng Tu Di (thuộc dân tộc Bố Y). Tình trạng phổ biến nhất là ít được truyền lại. Các ngôn ngữ này phần lớn cũng không được sử dụng như “điểm tựa” hay phương tiện để giáo dục.

Ở Việt Nam đã có một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy - học (hoặc vừa là đối tượng vừa là phương tiện) trong một số trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác: Mông, Chăm, Khmer, Gia-rai, Hoa, Ê-đê, Thái, Xơ-Đăng... ở một phạm vi và hoàn cảnh nhất định (chủ yếu là “thử nghiệm”). Một số ngôn ngữ đang được sử dụng trên Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam VOV4, Đài Truyền hình Việt Nam VTV5, các đài phát thanh và truyền hình địa phương: Khmer, Ê-đê, Gia-rai, Ba na, Chăm, Mông, Thái, Xơ Đăng, Tày, Hà Nhì, Hrê, Cơ-tu... Một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã được sử dụng để in ấn (bằng chữ của các dân tộc này) các tác phẩm văn nghệ truyền thống, các sáng tác mới; để biên soạn các từ điển đối chiếu song ngữ, các sách miêu tả ngữ pháp, các sách giáo khoa, kinh thánh... gồm: Mông, Thái, Chăm, Ba na, Ê-đê, Mnông, Xơ-Đăng, Cơ-ho, Ta-ôi, Bru-Vân Kiều, Ra-glai, Hrê, Gia-rai, Khmer... Đây thường chỉ là tiếng nói của các dân tộc có số dân tương đối đông. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam không được chú ý trong giáo dục ngôn ngữ.

Ngôn ngữ có số người nói rất ít - tức là có nguy cơ mai một lớn, thì lại rất ít được sử dụng và không được truyền dạy. Tất cả các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam đều trong tình trạng này. Cho đến nay, ở Việt Nam chưa có một tài liệu nào như sách giáo khoa hoặc các sách công cụ (từ điển;

ngữ pháp; số tay giao tiếp...) viết bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người.

Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được truyền dạy, như ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam, thì ít có cơ hội tồn tại lâu dài trong cộng đồng. Đó là những điều kiện bất lợi cho sức sống của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam.

4.2.4. Những mức độ sinh tồn ở các ngôn ngữ Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam hiện nay, có đủ các mức độ về sinh tồn của các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Đó là: “khỏe mạnh”; “yếu”, “nguy cơ mai một cao”; “nguy cấp”; “hầu như chỉ còn trong ký ức”. Những trường hợp tiếng Hoa, Lào và một vài ngôn ngữ khác có thể xem là “đặc biệt” trong số các ngôn ngữ ở Việt Nam, do duy trì được sự tiếp xúc với các đồng tộc bên kia biên giới.

- Mức độ sinh tồn “Yếu” bao gồm các ngôn ngữ: Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông, Nùng, Hoa, Dao, Gia-rai, Ê-đê, Ba na, Sán Chay, Chăm, Cơ-ho, Xơ-Đang...

Đây là các ngôn ngữ hiện nay có chức năng giao tiếp hạn chế; phạm vi sử dụng hẹp (chủ yếu chỉ ở gia đình, làng bản); số lượng người nói không cao (trên 150 triệu đến trên dưới 1 triệu người) hoặc cư trú phân tán; có thể có chữ viết nhưng chữ viết ít được sử dụng; một số ngôn ngữ hầu như không thấy các ấn phẩm bằng chữ viết; không được truyền bá rộng rãi và không sử dụng thường xuyên trong đời sống...

- Mức độ sinh tồn “Nguy cơ mai một cao”, có thể phân thành 2 nhóm:

Nhóm 1, gồm các ngôn ngữ: Sán Dìu, Hrê, Raglai, Mnông, Xtiêng, Thổ, Bru - Vân Kiều, Khơ-mú, Cơ-tu, Giáy, Ta-ôi, Mạ, Gié Triêng...

Đây là các ngôn ngữ hiện nay có khoảng từ 50.000 đến dưới 150.000 người sử dụng, vẫn được các thành viên trong cộng đồng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày và truyền lại cho thế hệ sau, nhưng chỉ qua khẩu ngữ (không qua chữ viết). Các ngôn ngữ này có xu hướng “hòa” vào các ngôn ngữ láng giềng có vị thế cao hơn.

Nhóm 2, gồm các ngôn ngữ: Co, Chơ-ro, Xinh-mun, Hà Nhi, Chu ru, Kháng, La Chí, Phù Lá...

Đây là các ngôn ngữ hiện nay chỉ còn khoảng trên 10.000 đến dưới 50.000 người sử dụng, phần lớn là người già, ít được truyền lại (kể cả qua khẩu ngữ) và ít được dùng ở thế hệ trẻ. Các ngôn ngữ này có xu hướng được thay thế bằng các ngôn ngữ láng giềng.

- Mức độ sinh tồn “Nguy cấp” bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Co Lao, Bó Y, Công, Si La, Pu Páo, Rơ măm, Brâu...

Đây là các ngôn ngữ hiện nay rất ít được sử dụng; chỉ được dùng ở gia đình làng bản, nhưng hầu như không được dùng ở thế hệ trẻ, số lượng người nói rất ít (từ vài trăm người đến vài ngàn người), chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác... Các ngôn ngữ này có thể tiêu vong trong vài thập kỷ tới.

Mức độ sinh tồn “Hầu như chỉ còn trong ký ức” (hay “tiêu vong”): Người Tu Di (của dân tộc Bó Y) hiện chỉ nói bằng tiếng Hoa; người Ó Đu chỉ nói bằng tiếng Thái (và những người già mới học lại tiếng dân tộc mình, để “về sau này còn nói chuyện với tổ tiên”); người Sán Chí (dân tộc Sán Chay) chỉ biết nói tiếng Hoa và tiếng Việt; người Co Lao (Đò) đã chuyển sang nói tiếng Hoa và tiếng Tày...

Đây là các ngôn ngữ hiện nay không có người nói hoặc có số lượng người nói hiếm hoi (khoảng từ 1 đến 15 người sử dụng). Một số ngôn ngữ chỉ có vài ba người già còn nhớ, và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt: cúng bái, bói toán, gặp người đồng tộc nơi khác đến... Đa số người các cộng đồng này thậm chí coi tiếng dân tộc khác là tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ tộc người của mình.

Nhìn chung, ở Việt Nam hiện nay, “suy yếu”, “nguy cấp”; “hầu như chỉ còn trong ký ức” là những trạng thái ngôn ngữ thường gặp ở các vùng dân tộc thiểu số Việt Nam. Trạng thái này có thể gặp ở cả dân tộc, hoặc một bộ phận của dân tộc. Tình trạng một hoặc một số bộ phận của dân tộc quên tiếng dân tộc mình tương đối phổ biến ở Việt Nam, với tâm lý của người nói là “nói luôn tiếng Kinh cho tiện”...

Thuộc loại “yếu, nguy cơ mai một cao, nguy cấp, chỉ còn trong ký ức”, tức là ở mức nguy cơ cao nhất, thường là các dân tộc thiểu số rất ít người; trong đó có một số dân tộc như: Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Co Lao, Bó Y, Công, Si La, Pu Páo, Rơ măm, Brâu, Ó Đu.

4.2.5. Những nghiên cứu ngôn ngữ học

Qua các tài liệu, có thể thấy các ngôn ngữ ở Việt Nam đã được nghiên cứu từ lâu. Thực tế là có nhiều cơ sở và tổ chức nghiên cứu khác nhau, sau đây là một số cơ sở và tổ chức chính: Viện Viễn Đông Bác cổ (tiếng Pháp: École française d'Extrême - Orient, viết tắt EFEO) là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông phương học, chủ yếu trên thực địa. Tạp chí nghiên cứu Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient (Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ, viết tắt BEFEO); Viện Ngôn ngữ học (tên tiếng Anh: Institute of Linguistics) ở Việt Nam là một viện nghiên cứu khoa học chuyên

ngành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện được thành lập năm 1968, có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lý luận và ứng dụng ngôn ngữ của tiếng Việt, của các ngôn ngữ dân tộc ít người và các ngoại ngữ ở Việt Nam, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách ngôn ngữ; tổ chức tư vấn và đào tạo sau đại học về ngôn ngữ học; tham gia phát triển nguồn nhân lực của cả nước.

Kết quả là đã có không ít các ngôn ngữ ở Việt Nam đã được các nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Đến nay, ở Việt Nam đã có nhiều công trình được xuất bản, cả về nghiên cứu cơ bản lẫn thực hành: “Ngữ pháp tiếng Tày Nùng” (1971), “Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam” (1972), “Ngữ pháp tiếng Cơ ho” (1985), “Tiếng Pu Péo” (1992), “Tiếng Rục” (1993), “Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam” (1993), “Ngữ âm tiếng Ê-đê” (1996), “Tiếng Ka tu: Cấu tạo từ” (1995), “Tiếng Ka tu” (1998), “Tiếng Bru - Vân Kiều” (1998), “Tiếng Hà Nhì” (2001), “Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam” (2002), “Ngữ âm tiếng Cơ-ho” (2004), “Ngữ pháp tiếng Cơ-tu” (2011), “Tiếng Mảng” (2008), “Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam” (2009), “Ngữ pháp tiếng Ê-đê” (2011), “Ngữ pháp tiếng Co” (2014),... hay những công trình từ điển đối dịch đa ngữ: “Từ điển Mèo - Việt” (1971), “Từ điển Tày - Nùng - Việt” (1974); “Từ điển Việt - Gia-rai” (1977), “Từ điển Việt - Cơ-ho” (1983), “Từ điển Việt - Tày - Nùng” (1984), “Từ điển Thái - Việt” (1990), “Từ điển Việt - Ê-đê” (1993), “Từ điển Việt - Mông” (Việt - Mông - 1996), “Từ vựng các phương ngữ Ê-đê” (1998), “Từ điển Cơ-tu - Việt”, “Việt - Cơ-tu” (2007), “Từ điển Ê-đê - Việt” (2015),... Ngoài ra, còn có hàng trăm công trình nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, chúng ta còn có không ít những sách dạy-học tiếng dân tộc thiểu số đã được xuất bản như “Sách học tiếng Pakôh - Taôih” (1986), “Sách học tiếng Bru - Vân Kiều” (1986), “Sách học tiếng Ê-đê” (1988), “Porap Kotu” (Tiếng Cơ-tu - 2006), “Bôq chủ Hre Bình Định” (Bộ chữ Hre Bình Định - 2008), “Xroi Kool - Tiếng Cor” (2014)...

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, trong khuôn khổ hợp tác Việt - Xô (từ 1979, sau này là Việt - Nga), chương trình Hợp tác Việt-Xô (sau này là Việt - Nga) khảo sát điền dã ngôn ngữ DTTS Việt Nam đã điều tra nhiều ngôn ngữ làm cơ sở biên soạn nhiều công trình dưới dạng tư liệu điền dã gồm: “Tiếng La Ha” (1986); “Tiếng Mường” (1987); “Tiếng Kxinmul” (1990), “Tiếng Pu Péo” (1992),

“Tiếng Co Lao” (2011). Đặc biệt, Viện Ngôn ngữ học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội và Nhân văn) tiếp tục các chương trình nghiên cứu về tiếng nói và chữ viết có nguy cơ mai một. Trong đó, Dự án điều tra tổng thể về các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã được tiến hành và nghiệm thu, tư liệu điều tra (1997 - 1999) được xử lý bằng công nghệ số hóa và CO - ROM. Có thể kể đến một số cuốn sách chuyên khảo về từng ngôn ngữ đã được biên soạn: “Tiếng Rục” (1993), “Tiếng Hà Nhì” (2001), “Tiếng Mảng” (2008)...

Những nghiên cứu ngôn ngữ học trong thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu trên các bình diện cấu trúc, so sánh cội nguồn, loại hình học, ngôn ngữ học xã hội, giáo dục,... về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các công trình này đã hướng tới giải quyết những vấn đề về lý luận và thực tiễn; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định và thực hiện chính sách đối với ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả của các công trình những nghiên cứu trên phần lớn chưa hướng tới mục đích ứng dụng. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam đã được chú ý với tư cách là những trường hợp, chủ yếu trong nghiên cứu lịch sử, loại hình ngôn ngữ và cấu trúc, không phải là những nghiên cứu ứng dụng: Rục, Cơ Lao, Pu Péo, Pà Thên, Mảng...

Có thể nói, hầu hết các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đặc biệt các ngôn ngữ ít và rất ít người nói, cho đến nay chưa được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc và kém hơn nhiều so với các ngôn ngữ có đông người nói. Tư liệu về một số ngôn ngữ đã thu thập, nhưng mới dừng lại ở những hiểu biết ban đầu, chung chung. Danh sách các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay còn mang tính ước định (có vẻ là một sự ước định tạm thời: “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người). Vì vậy, chúng ta chưa có đủ căn cứ để xác định thế nào là “ngôn ngữ rất ít người nói” (Chú ý: số người nói một ngôn ngữ có thể không trùng với dân số của một dân tộc). Đặc biệt, những nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội chưa chỉ ra được thực trạng mai một của các ngôn ngữ và hướng thoát ra khỏi tình trạng này. Hiện nay, ở Việt Nam chưa có một hệ thống tiêu chí nhận diện và phân loại tình trạng ngôn ngữ mai một.

5. Thảo luận

5.1. Nguy cơ mai một đe dọa ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam

Một số tác giả đưa ra nhận xét chung: Ở thời hiện đại, cứ một thế kỉ thì 50% số ngôn ngữ đang có sẽ bị mất. Hoặc con số: Do tác động của toàn cầu hóa, trong thế kỉ 21, khoảng 90% số ngôn ngữ trên

thế giới sẽ chỉ còn trong kí ức của nhân loại.

Trạng thái và lời cảnh báo trên không loại trừ đối với thực tế ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam: Nguy cơ mai một hiện nay đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ ở Việt Nam, trong đó đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người. Các dân tộc này thường là những cộng đồng đang phải đối diện với những khó khăn đủ loại và nặng nề hơn so với các dân tộc khác. Một trong những khó khăn đó là đang mất đi những nét văn hóa truyền thống làm nên bản tính tộc người, trong đó có ngôn ngữ.

Các dân tộc thiểu số rất ít người đứng trước nguy cơ mai một lớn hơn rất nhiều so với các dân tộc khác.

5.2. Sự sinh tồn của các ngôn ngữ ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

Theo những nghiên cứu của tổ chức UNESCO, một ngôn ngữ có nguy cơ mai một là do:

Thứ nhất, tác nhân bên ngoài. Một ngôn ngữ sẽ bị mai một đi nếu số lượng những người nói ngôn ngữ đó bị suy giảm hoặc không còn nữa. Thiên tai, nạn đói và chiến tranh có thể là những nguyên nhân gián tiếp dẫn tới sự mai một của ngôn ngữ.

Theo lẽ tự nhiên, các ngôn ngữ có số lượng người nói ít, phân tán, không có nhiều độ tuổi sử dụng..., rất cần bảo động về sự sinh tồn của chúng.

Thứ hai, tác nhân văn hóa. Một ngôn ngữ sẽ bị mai một đi nếu người nói ít sử dụng hoặc thậm chí không sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, thay vào đó là sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn, khiến tiếng mẹ đẻ của họ bị thu hẹp phạm vi hành chức hoặc không được sử dụng.

Trong số những nhân tố đã gặp ở hầu hết các quốc gia đa dân tộc trên thế giới và ở cả Việt Nam, có những nhân tố khách quan và chủ quan: dân số học; văn hóa - ngôn ngữ; tâm lý xã hội; chữ viết và ngôn ngữ thành văn; chính sách của Nhà nước...

Nhìn chung, về mặt dân số học có thể thấy điều kiện sinh tồn và phát triển của các ngôn ngữ ở Việt Nam không như nhau, nhưng nhìn chung là rất bất lợi cho ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người. Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được truyền dạy và ít được sử dụng trong đời sống cộng đồng, thì sức sống rất hạn chế. Như một nghịch lý: Ngôn ngữ có số người nói ít - tức là có nguy cơ mai một lớn, thì lại rất ít được sử dụng và truyền dạy và càng dễ dàng bị tiêu vong hoàn toàn. Trạng thái đó hiện nay đang thuộc các dân tộc thiểu số rất ít người.

5.3. Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số rất ít người để làm gì?

Trước hết, điều đó góp phần bảo tồn và phát

triển sự đa dạng văn hóa trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam, qua việc bảo tồn và phát triển những nét bản sắc văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc thiểu số, trong đó có tiếng mẹ đẻ của dân tộc này.

Thực tế, thì ngôn ngữ không chỉ là một thành tố cơ bản của văn hoá, mà còn là phương tiện để hình thành, lưu truyền các hình thái văn hóa khác, hệ thống tri thức bản địa quan trọng nhất trong đời sống văn hoá tinh thần của một dân tộc. Điều đó cũng góp phần bảo tồn và phát triển sự đa dạng trong văn hóa Việt Nam, là một biểu hiện của những giá trị nhân văn.

Ngôn ngữ cũng là yếu tố liên kết các thành viên của tộc người.

Hiện nay ở Việt Nam, ngôn ngữ là một trong những tiêu chí quan trọng để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác gồm các tiêu chí sau: Thống nhất chung về văn hoá vật chất và tinh thần; Thống nhất chung về ngôn ngữ; Thống nhất chung về ý thức tộc người và tên gọi (tộc danh).

5.4. Cần có biện pháp gì để bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam?

5.4.1. Chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 5 khẳng định “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình”.

Quyết định số 53/CP ngày 22/8/1980 của Chính phủ về chính sách đối với ngôn ngữ và chữ viết dân tộc thiểu số ở Việt Nam khẳng định “...Tiếng Việt và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam (...). Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng phổ thông. Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hoá chung của cả nước. Ở vùng dân tộc thiểu số, tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông”.

Một số luận điểm chính trong chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam gồm:

- Thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lý quyền có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) riêng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam; quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ, quyền bảo tồn và phát triển tiếng nói chữ viết riêng của các dân tộc thiểu số.

- Tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số

được tôn trọng, được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Khuyến khích các dân tộc thiểu số học tiếng Việt, đưa tiếng Việt thực sự trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc, là phương tiện để đoàn kết, củng cố khối thống nhất các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Chính sách nói trên của Nhà nước Việt Nam hoàn toàn phù hợp với tinh thần và những cố gắng của cộng đồng quốc tế. Ngày tiếng mẹ đẻ Quốc tế, viết tắt là IMLD (International Mother Language Day) là ngày 21 tháng 2 hàng năm được UNESCO chọn là ngày lễ quốc tế tại hội nghị ngày 17/11/1999. Ngày lễ này đã được Đại hội đồng Liên Hợp quốc chính thức công nhận.

Ngày tiếng mẹ đẻ Quốc tế được các quốc gia thành viên UNESCO tổ chức hàng năm tại các trụ sở UNESCO nhằm quảng bá sự đa dạng ngôn ngữ, văn hóa và tính đa ngôn ngữ. Với ngày này, cùng cảnh báo về nguy cơ mai một của các ngôn ngữ trên thế giới, là lời kêu gọi các nhà nước, tổ chức và cá nhân hãy bảo vệ sự đa dạng của các ngôn ngữ, vì điều đó gắn liền với sự đa dạng văn hóa của nhân loại đồng thời mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, là sự tôn trọng đối với phẩm giá và quyền của con người - quyền giữ gìn và phát triển cái riêng biệt.

Các luận điểm trên có thể xem là cơ sở pháp lý trong bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, cần báo động về nguy cơ mai một nói trên với các nhà hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc, cũng như với những chủ nhân của các ngôn ngữ, về một tương lai ảm đạm: các dân tộc ở Việt Nam sẽ nói bằng tiếng Việt hoặc một ngoại ngữ nào đó khác: tiếng mẹ đẻ chỉ còn trong ký ức. Đó là một trạng thái đang xảy ra đối với các dân tộc thiểu số rất ít người. Rõ ràng đối với ngôn ngữ và văn hóa cổ truyền nói chung của các dân tộc này, cần có một chính sách đặc thù.

5.4.2. Biện pháp

Về mặt lý thuyết, để bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ có nguy cơ mai một nói chung, chúng ta cần thực hiện các biện pháp như sau:

Một là, điều tra, nghiên cứu ngôn ngữ - xã hội - tộc người, xác định danh sách và phân loại các ngôn ngữ có nguy cơ mai một; xác định phương hướng kế hoạch hóa và xây dựng chính sách ngôn ngữ.

Hai là, nghiên cứu đầy đủ và sâu hơn về cấu trúc (ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp), tình hình chữ viết và những văn bản chữ viết hiện có, tình hình xã hội ngôn ngữ học ở các ngôn ngữ có nguy cơ mai một.

Ba là, cải tiến và xây dựng các hệ thống chữ viết; biên soạn các sách công cụ (sách giáo khoa, sách ngữ pháp, từ điển...); sưu tập các văn bản (văn nghệ truyền thống; sáng tác mới...) và ghi bằng các ngôn ngữ có nguy cơ mai một.

Bốn là, dạy và học các ngôn ngữ có nguy cơ mai một và sử dụng chúng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Năm là, ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập, lưu trữ để xây dựng ngân hàng dữ liệu, phổ biến các ngôn ngữ có nguy cơ mai một.

Sáu là, giúp cho người bản ngữ hiểu rõ hơn về vai trò di sản - ngôn ngữ đối với bản sắc văn hóa truyền thống của họ và có ý thức bảo tồn, phát triển tiếng mẹ đẻ; giúp cho xã hội nói chung và các nhà quản lý nói riêng hiểu sâu sắc hơn về vai trò ngôn ngữ các dân tộc, có hành động thiết thực hơn đối với sự đa dạng văn hóa truyền thống trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Thực tế, trong những năm qua ở Việt Nam, các biện pháp trên chỉ được áp dụng lẻ tẻ, mang tính thời đoạn và không đồng bộ, chưa mang tính kế hoạch và chưa đầu tư đúng mức. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến trạng thái ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói chung và các dân tộc thiểu số rất ít người, trên thực tế nói chung không lạc quan, như đã nói ở trên.

6. Kết luận

Nguy cơ mai một hiện nay đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ ở Việt Nam, trong đó đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người. Các dân tộc này thường là những cộng đồng đang phải đối diện với những khó khăn rất lớn so với các dân tộc khác. Một trong những khó khăn, đặc biệt đó là họ đang mất đi những nét văn hóa truyền thống làm nên bản tính tộc người, trong đó có ngôn ngữ. Đây là các dân tộc cần nhận được sự quan tâm đặc biệt.

Đồng thời, cần có những chính sách và giải pháp thiết thực và khả thi nhằm bảo tồn và phát triển ngôn ngữ giúp các ngôn ngữ của các dân tộc này. Trong đó, nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ là chúng được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội. Đây có thể xem là vấn đề then chốt của then chốt và những điều kiện tồn tại đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất ít người, góp phần quan trọng đối với công tác bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các nhóm dân tộc này trước những nguy cơ bị mai một đáng báo động hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Crystal, D. (2000). *Language Death*. Cambridge University Press.
- Evans, N. (2011). *Dying Words: Endangered Languages and What They Have to Tell Us*. John Wiley & Sons Press.
- Lợi, N. V. (2012). Công trình tra cứu về ngôn ngữ và vấn đề bảo tồn ngôn ngữ có nguy cơ tiêu vong. *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, 2(16).
- Lợi, N. V., & Thắng, L. T. (2001). Về sự phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thế kỷ XX. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
- Mosel, U. (2006). Lexicography in endangered language communities. In P. K. Austin & J. Sallabank (Eds.), *The Handbook of Endangered languages*. Cambridge University Press.
- Peter Ladefoged. (1992). Another view of endangered languages. *Language*, 68(4), pp.809-811.
- Quỳnh, P. (2007). *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 – 1932)*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
- Solncev, V. M. (1982). Về ý nghĩa của việc nghiên cứu các ngôn ngữ phương đông đối với sự phát triển của ngôn ngữ học đại cương. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.
- Thông, T. V., & Tùng, T. Q. (2017). *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb. Đại học Thái Nguyên.
- Thông, T. V., & Tùng, T. Q. (2018). Survival of languages in Vietnam at Present. *Journal of Vietnam Academy of Social Sciences*, no.1, 76–84.
- Tuệ, H., & Ma, H. V. (1984). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (1993). *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (2002). *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

THE LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES WITH VERY SMALL POPULATION IN VIETNAM BEFORE THE RISK OF EVER DECREASING - SITUATION AND SOLUTIONS

Ta Van Thong^a
Ta Quang Tung^b

^a Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia

Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Vietnam Institute of Linguistics

Email: quangtung7391@gmail.com

Received: 03/3/2021

Reviewed: 17/3/2021

Revised: 21/3/2021

Accepted: 23/3/2021

Released: 30/3/2021

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/518>

Abstract

A warning about the danger of extinction in many languages in the world is not excluded from the current reality in Vietnam, especially for Vietnam ethnic minority languages.

The article mentions the following contents: concepts of "ethnic minorities with very few people" and "endangering"; linguistic degradation signs: the state and scope of communication, writings and formation - development of literary language, language education, survival levels, linguistic studies. Discussion: whether risks of extinction threaten languages, factors that affect the survival of languages, why conserving and developing languages of ethnic groups, solutions to solve endangered languages.

The most important factor that brings the vitality of languages is languages have to be transmitted and used in social life.

Keywords

Language policy; Ethnic minority; Languages; Risk of being endangered; Conservation; Traditional culture.